THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 50/2017/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2017*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 365
Ngày: 29/1/18
TTCB-TH
Chuyển: P. KTTH (thg)

QUYẾT ĐỊNH
Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

3. Căn cứ quy định của Chính phủ về tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với quân nhân tại ngũ, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân và quy định tại Quyết định này, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị không thuộc danh mục tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Các chức danh làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị:

a) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, pháp luật về viên chức;

b) Cá nhân ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn trực tiếp làm các công việc theo quy định của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

c) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Điều 3. Máy móc, thiết bị tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến:

a) Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho các chức danh;

b) Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho phòng làm việc của các chức danh.

2. Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Máy móc, thiết bị chuyên dùng:

a) Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo;

b) Máy móc, thiết bị chuyên dùng không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị; quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến được xác định theo từng chức danh và phòng làm việc của chức danh. Trường hợp một người giữ nhiều chức danh thì áp dụng tiêu chuẩn, định mức của chức

danh có tiêu chuẩn, định mức sử dụng cao nhất. Khi người tiền nhiệm nghỉ hưu hoặc chuyển công tác mà máy móc, thiết bị đã trang bị chưa đủ điều kiện thanh lý theo quy định thì người thay thế tiếp tục sử dụng, không trang bị mới.

3. Đối với dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại có quy định cụ thể về chủng loại, số lượng, mức giá của máy móc, thiết bị phục vụ công tác quản lý dự án thì thực hiện theo Hiệp định đã được ký kết hoặc văn kiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp Hiệp định hoặc văn kiện dự án không quy định cụ thể thì thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Quyết định này.

4. Số lượng và đơn giá của máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho các chức danh và phòng làm việc của các chức danh quy định tại Quyết định này là mức tối đa. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng và khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng để quyết định số lượng và giá mua cụ thể cho phù hợp, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Phòng làm việc của các chức danh quy định tại Quyết định này là phòng làm việc theo thiết kế của trụ sở, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không phải là phòng theo cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị).

5. Việc trang bị tủ đựng tài liệu được thực hiện theo số lượng và mức giá quy định tại các Phụ lục I, II, III và IV ban hành kèm theo Quyết định này. Trường hợp trang bị tủ đựng tài liệu sử dụng chung cho nhiều chức danh hoặc trang bị số lượng tủ ít hơn cho từng chức danh thì giá mua không vượt quá tổng mức giá của từng chức danh.

Chương II
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ

Mục 1
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG PHỔ BIẾN

Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý được quy định chi tiết tại Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh được quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện được quy định chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã được quy định chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

5. Ngoài máy móc, thiết bị quy định tại các Phụ lục I, II, III và IV ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, đầu tư, mua sắm, điều chuyển, thuê theo quy định của pháp luật quyết định việc trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cần thiết khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng và khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 6. Điều chỉnh mức giá trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến

1. Trường hợp giá máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có biến động tăng, việc điều chỉnh mức giá được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là bộ, cơ quan trung ương), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với trường hợp giá mua máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý cao hơn không quá 10% so với mức giá quy định tại Quyết định này;

b) Trường hợp cần thiết trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có giá cao hơn từ trên 10% đến không quá 20% so với mức giá quy định tại Quyết định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Khi giá máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trên thị trường tăng, giảm trên 20% so với các mức giá quy định tại Quyết định này, Bộ trưởng Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Mục 2
MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHUNG

Điều 7. Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị trang bị tại các phòng phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Máy móc, thiết bị gắn với nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng và các máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu sử dụng, thiết kế xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, đầu tư, mua sắm, điều chuyển, thuê máy móc, thiết bị theo quy định của pháp luật quyết định việc trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Mục 3
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG

Điều 8. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng, trừ máy móc, thiết bị quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Máy móc, thiết bị chuyên dùng, trừ máy móc thiết bị quy định tại khoản 2 Điều này là máy móc, thiết bị có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình cao hơn máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến và máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Bộ, cơ quan trung ương ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số

lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại đơn vị.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo:

a) Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động sự nghiệp y tế, giáo dục và đào tạo thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Căn cứ quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo tại điểm a khoản này, bộ, cơ quan trung ương ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo tại đơn vị.

3. Việc ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được áp dụng đối với máy móc, thiết bị đủ tiêu chuẩn tài sản cố định theo quy định của chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Máy móc, thiết bị chuyên dùng không đủ điều kiện tiêu chuẩn tài sản cố định, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, đầu tư, mua sắm, điều chuyển, thuê theo quy định của pháp luật quyết định việc trang bị phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng và khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

4. Quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng được công khai trên cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và được gửi cơ quan Kho bạc nhà nước để thực hiện kiểm soát chi theo quy định của pháp luật.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg).

3. Trường hợp các bộ, cơ quan trung ương, địa phương đã ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg bảo đảm phù hợp với quy định việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại Quyết định này thì tiếp tục thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức đã ban hành.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Quyết định này.

3. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 8 Quyết định này bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tính chất công việc, phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

4. Trong thời gian Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa quy định chi tiết hướng dẫn theo điểm a khoản 2 Điều 8 Quyết định này, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo trước khi thực hiện điểm b khoản 2 Điều 8 Quyết định này.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tại cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). XH 204

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG PHỔ BIẾN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá tối đa *(triệu đồng/chiếc hoặc bộ)*
A	**Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh**		
I	**1. Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.** **2. Chủ tịch nước.** **3. Thủ tướng Chính phủ.** **4. Chủ tịch Quốc hội.**	Được trang bị theo yêu cầu công tác	
II	**Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số lương từ 10,4 trở lên**		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	25
	2. Tủ đựng tài liệu	04 chiếc	7
	3. Máy vi tính để bàn	01 bộ	15
	4. Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 chiếc	15
	5. Máy in	01 chiếc	10
	6. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	1,75
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp	01 bộ	25
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	30

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá tối đa *(triệu đồng/chiếc hoặc bộ)*
III	**Trưởng Ban của Đảng ở Trung ương, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trưởng các đoàn thể ở trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số lương từ 9,7 đến dưới 10,4**		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	15
	2. Tủ đựng tài liệu	03 chiếc	7
	3. Máy vi tính để bàn	01 bộ	15
	4. Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 chiếc	15
	5. Máy in	01 chiếc	10
	6. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	1,75
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp	01 bộ	25
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	25
IV	**Phó Trưởng Ban của Đảng ở trung ương, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Thứ trưởng, Phó các đoàn thể trung ương, Bí thư Thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Cục trưởng, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên**		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	12
	2. Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
	3. Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	15
	4. Máy in	01 chiếc	10
	5. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	1,75
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá tối đa *(triệu đồng/chiếc hoặc bộ)*
	1. Bộ bàn ghế họp	01 bộ	20
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	20
V	**Phó Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Vụ trưởng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,0 đến dưới 1,25**		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	10
	2. Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	5
	3. Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	15
	4. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,75
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10
	2. Máy in	01 chiếc	10
VI	**Phó Cục trưởng, Phó Vụ trưởng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 đến dưới 1,0**		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	10
	2. Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	5
	3. Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	15
	4. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,75
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10
	2. Máy in	01 chiếc	10
VII	**Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của các chức danh còn lại và phòng làm việc**		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá tối đa *(triệu đồng/chiếc hoặc bộ)*
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	5
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	5
	3. Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay	01 bộ	15
	4. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc), trừ các phòng quy định tại mục I, mục II, mục III phần B Phụ lục này.		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10
	2. Máy in	01 chiếc	10
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
B	**Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến phục vụ công tác hành chính, văn thư, tiếp dân**		
I	**Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến phục vụ công tác hành chính, văn thư của bộ, cơ quan trung ương, tổng cục và tương đương**		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10
	2. Tủ đựng tài liệu	05 chiếc	5
	3. Giá đựng công văn đi, đến	02 bộ	2
	4. Máy vi tính để bàn	02 bộ	15
	5. Máy in	02 chiếc	10
	6. Máy photocopy	05 chiếc	90
	7. Máy fax	01 chiếc	7
	8. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
II	**Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến phục vụ công tác hành chính, văn thư của cục, vụ thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương**		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10
	2. Tủ đựng tài liệu	05 chiếc	5
	3. Giá đựng công văn đi, đến	01 bộ	1
	4. Máy in	01 chiếc	10
	5. Máy photocopy	02 chiếc	90
	6. Máy fax	01 chiếc	7
	7. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá tối đa *(triệu đồng/chiếc hoặc bộ)*
III	**Phòng tiếp dân, bộ phận một cửa của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (tính cho 01 phòng)**		
	1. Bộ bàn ghế	01 bộ	25
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	5
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3

Ghi chú: Định mức sử dụng máy in quy định tại phần A Phụ lục này áp dụng cho phòng làm việc dưới 10 người. Trường hợp phòng làm việc có từ 10 người trở lên được bổ sung theo nguyên tắc cứ tăng đến 10 người thì được trang bị bổ sung 01 máy.

Ví dụ: Phòng từ 01 người đến 09 người được trang bị 01 máy in; Phòng từ 10 người đến 19 người được trang bị tối đa 02 máy in; Phòng từ 20 đến 29 người được trang bị tối đa 03 máy in...

Phụ lục II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG PHỔ BIẾN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá tối đa *(triệu đồng/chiếc hoặc bộ)*
A	**Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh**		
I	**Bí thư Thành ủy, Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn lại và các chức danh tương đương**		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	15
	2. Tủ đựng tài liệu	03 chiếc	7
	3. Máy vi tính để bàn	01 bộ	15
	4. Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 chiếc	15
	5. Máy in	01 chiếc	10
	6. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	1,75
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp	01 bộ	25
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	25
II	**- Phó Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (không bao gồm thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh) và các chức danh tương đương;** **- Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc của thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên.**		

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá tối đa *(triệu đồng/chiếc hoặc bộ)*
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	12
	2. Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
	3. Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	15
	4. Máy in	01 chiếc	10
	5. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc	1,75
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp	01 bộ	20
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	20
III	**Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Ủy viên Ban thường vụ Thành ủy, Tỉnh ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (không bao gồm thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,05 đến dưới 1,25**		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	10
	2. Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	5
	3. Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	15
	4. Máy in	01 chiếc	10
	5. Điện thoại cố định	01 chiếc	1,75
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10
IV	**Trưởng Ban Đảng, Chánh văn phòng Tỉnh ủy, Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân, Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,8 đến dưới 1,05**		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		

Phụ lục III

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG PHỔ BIẾN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá tối đa *(triệu đồng/chiếc hoặc bộ)*
A	**Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh**		
I	**Bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 đến 0,9**		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	8
	2. Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	5
	3. Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	15
	4. Máy in	01 chiếc	10
	5. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,75
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10
II	**Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của các chức danh còn lại**		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	5
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	5
	3. Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay	01 bộ	15
	4. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc), trừ các phòng quy định tại mục I, mục II phần B Phụ lục này.		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	7

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá tối đa *(triệu đồng/chiếc hoặc bộ)*
	2. Máy in	01 chiếc	10
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
B	**Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến phục vụ công tác hành chính, văn thư, tiếp dân**		
I	**Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến phục vụ công tác hành chính, văn thư của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện**		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	7
	2. Tủ đựng tài liệu	04 chiếc	5
	3. Giá đựng công văn đi, đến	01 bộ	1
	4. Máy in	01 chiếc	10
	5. Máy photocopy	02 chiếc	75
	6. Máy fax	01 chiếc	7
	7. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
II	**Phòng tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện (tính cho 01 phòng)**		
	1. Bộ bàn ghế	01 bộ	20
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	5
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3

Ghi chú: Định mức sử dụng máy in quy định tại phần A Phụ lục này áp dụng cho phòng làm việc dưới 10 người. Trường hợp phòng làm việc có từ 10 người trở lên được bổ sung theo nguyên tắc cứ tăng đến 10 người thì được trang bị bổ sung 01 máy.

Ví dụ: Phòng từ 01 người đến 09 người được trang bị 01 máy in; Phòng từ 10 người đến 19 người được trang bị tối đa 02 máy in; Phòng từ 20 đến 29 người được trang bị tối đa 03 máy in...

Phụ lục IV

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG PHỔ BIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CẤP XÃ

*(Kèm theo Quyết định số **50**/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá tối đa *(triệu đồng/chiếc hoặc bộ)*
A	**Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh**		
I	**Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các chức danh tương đương**		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	5
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	5
	3. Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	15
	4. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	5
II	**Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của các chức danh còn lại**		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	3
	2. Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay	01 bộ	15
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc), trừ các phòng quy định tại mục I, mục II phần B Phụ lục này.		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	5
	2. Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	3
	2. Máy in	01 chiếc	10
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá tối đa *(triệu đồng/chiếc hoặc bộ)*
B	**Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến phục vụ công tác hành chính, văn thư, tiếp dân**		
I	**Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến phục vụ công tác hành chính, văn thư của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã**		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	5
	2. Tủ đựng tài liệu	03 chiếc	3
	3. Giá đựng công văn đi, đến	01 bộ	1
	4. Máy in	01 chiếc	10
	5. Máy photocopy	01 chiếc	60
	6. Máy fax	01 chiếc	7
	7. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
II	**Phòng tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã (tính cho 01 phòng)**		
	1. Bộ bàn ghế	01 bộ	15
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	3
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3

Ghi chú: Định mức sử dụng máy in quy định tại phần A Phụ lục này áp dụng cho phòng làm việc dưới 10 người. Trường hợp phòng làm việc có từ 10 người trở lên được bổ sung theo nguyên tắc cứ tăng đến 10 người thì được trang bị bổ sung 01 máy.

Ví dụ: Phòng từ 01 người đến 09 người được trang bị 01 máy in; Phòng từ 10 người đến 19 người được trang bị tối đa 02 máy in; Phòng từ 20 đến 29 người được trang bị tối đa 03 máy in...